TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2018/DS-ST
Ngày: 24-8-2018
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Tuyền.

Các Hội Thẩm nhân dân:

Ông Trần Quang Trí

Ông Hà Văn Châu

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Chí Thức là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Trong ngày 24 tháng 8 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 130/2018/TLST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 145/2018/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Công ty T

Trụ sở: Số A đường Đ, Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc Nguyệt H, sinh năm 1994 (có mặt). Địa chỉ: Số B đường P, khóm C, phường T, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 17/01/2018).

- *Bị đơn*: Ông Trương Thanh T, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Số A đường M, khóm S, phường C, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/4/2018 của nguyên đơn là Công ty T, đồng thời trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Ngọc Nguyệt H trình bày:

Vào ngày 06/01/2016 ông Trương Thanh T có ký Hợp đồng tín dụng số 20160111-500000-2649 với Công ty T (sau đây viết tắt là Công ty t) vay số tiền

18.990.000 đồng, với lãi suất 5%/tháng, mục đích vay để tiêu dùng cá nhân. Theo thỏa thuận tại hợp đồng, ông Trương Thanh T có trách nhiệm thanh toán số tiền 33.014.000 đồng (gồm tiền gốc và lãi), trả chậm trong 24 tháng; 23 tháng đầu mỗi tháng trả 1.377.000 đồng, tháng cuối cùng trả 1.343.000 đồng, kỳ thanh toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 12/02/2016. Thực hiện hợp đồng, ông Trương Thanh T đã nhận đủ số tiền để tiêu dùng cá nhân và thanh toán cho Công ty t được mười một lần với số tiền tổng cộng 14.330.842 đồng (gồm tiền vốn 8.907.842 đồng, tiền lãi 5.423.000 đồng). Kể từ ngày 15/9/2017 đến nay ông T không thanh toán thêm bất cứ khoản nào dù Công ty t đã nhiều lần nhắc nhỡ. Nay Công ty t yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc ông Trương Thanh T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty t tổng số tiền là 18.683.000 đồng, trong đó: tiền gốc là 10.082.185 đồng và tiền lãi là 8.600.815 đồng và lãi chậm thanh toán phát sinh tính đến ngày xét xử, việc trả tiền được thực hiện ngay khi quyết định, bản án của Tòa án có hiệu lực.

Tại phiên tòa bà H xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông T thanh toán cho nguyên đơn số tiền 18.683.000 đồng, trong đó: tiền gốc là 10.082.185 đồng và tiền lãi là 8.600.815 đồng (tiền lãi tính từ ngày 16/9/2017 đến ngày làm đơn khởi kiện 15/4/2018) với lãi suất 5%/tháng theo dư nợ gốc giảm dần. Kể từ ngày 16/4/2018 trở về sau không yêu cầu tính lãi. Nhưng khi bản án có hiệu lực nếu ông T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho Công ty t thì ông T phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015.

- *Tại biên bản hòa giải ngày 28/6/2018; ngày 19/7/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn là ông Trương Thanh T trình bày*:

Ông thừa nhận có ký hợp đồng tín dụng số 20160111-500000-2649 ngày 06/01/2016 với Công ty t để vay số tiền 18.990.000 đồng, với lãi suất 5%/tháng, mục đích vay để tiêu dùng cá nhân, thỏa thuận tại hợp đồng ông có trách nhiệm thanh toán số tiền 33.014.000 đồng (gồm tiền gốc và lãi), trả chậm trong 24 tháng, 23 tháng đầu mỗi tháng trả 1.377.000 đồng, tháng cuối cùng trả 1.343.000 đồng, kỳ thanh toán đầu tiên bắt đầu từ ngày 12/02/2016 như đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày là đúng. Ông đã nhận đủ số tiền 18.990.000 đồng do Bưu điện thành phố P giao, khi nhận tiền ông có ký nhận và Bưu điện lưu giữ biên bản giao nhận tiền của ông. Từ khi vay tiền đến nay ông đã trả vốn và trả lãi cho nguyên đơn được mười một lần với số tiền tổng cộng 14.330.842 đồng (gồm tiền vốn 8.907.842 đồng, tiền lãi 5.423.000 đồng). Kể từ ngày 15/9/2017 đến nay ông không thanh toán thêm bất cứ khoản tiền nào cho nguyên đơn. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông có ý kiến như sau: Do ông vi phạm thỏa thuận về việc trả nợ gốc và nợ lãi hàng tháng nên Công ty t khởi kiện đòi ông trả lại toàn bộ số tiền gốc còn nợ và tiền lãi phát sinh là 18.683.000 đồng, trong đó: tiền gốc là 10.082.185 đồng và tiền lãi là 8.600.815 đồng (tiền lãi tính từ ngày 16/9/2017 đến ngày làm đơn khởi kiện 15/4/2018) với lãi suất 5%/tháng theo dư nợ gốc giảm dần. Kể từ ngày 16/4/2018 trở về sau

không yêu cầu tính lãi. Nhưng khi bản án có hiệu lực nếu ông chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho Công ty t thì ông phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, ông hoàn toàn đồng ý. Tuy nhiên, hiện nay hoàn cảnh gia đình ông rất khó khăn, ông đi làm thuê thu nhập không ổn định, nên ông xin được trả mỗi tháng 500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà H xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông T hoàn trả cho Công ty t số tiền số tiền 18.683.000 đồng (bao gồm tiền vốn đến hạn và tiền lãi) không yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán phát sinh đến ngày xét xử. Xét thấy việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của bà H là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Công ty t yêu cầu ông Trương Thanh T hoàn trả số tiền vốn vay 10.082.185 đồng và 8.600.815 đồng tiền lãi, tổng cộng vốn và lãi là 18.683.000 đồng, (tiền lãi tính từ ngày 16/9/2017 đến ngày làm đơn khởi kiện 15/4/2018) với lãi suất 5%/tháng theo dư nợ gốc giảm dần. Kể từ ngày 16/4/2018 trở về sau không yêu cầu tính lãi. Theo đó Công ty t đã cung cấp cho Tòa án bản sao hợp đồng tín dụng số 20160111-500000-2649 ngày 06/01/2016 đã ký giữa Công ty t với bên vay là ông Trương Thanh T. Xét thấy, tại phiên hòa giải ngày 28/6/2018; ngày 19/7/2018 và tại phiên tòa ông T thừa nhận ông có ký kết hợp đồng tín dụng nêu trên và đã nhận đủ số tiền vốn vay. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử công nhận trên thực tế giữa Công ty t với ông Trương Thanh T có giao kết Hợp đồng tín dụng số 20160111-500000-2649 ngày 06/01/2016.

[3] Theo Hợp đồng tín dụng số 20160111-500000-2649 ngày 06/01/2016 thì ông T có vay của Công ty t số tiền là vay số tiền 18.990.000 đồng, với lãi suất 5%/tháng, mục đích vay để tiêu dùng cá nhân. Các bên tiến hành giao kết Hợp đồng trên nguyên tắc tự nguyện, hình thức và nội dung của Hợp đồng tại thời điểm xác lập phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, Hợp đồng tín dụng trên có giá trị pháp lý và buộc các bên phải thực hiện theo đúng hợp đồng. Nhưng trong quá trình thực hiện hợp đồng thì ông T đã không thực hiện việc trả tiền vốn và lãi vay theo đúng thỏa thuận, cụ thể sau khi vay ông T trả được mười một lần với số tiền tổng cộng 14.330.842 đồng (gồm tiền vốn 8.907.842 đồng, tiền lãi 5.423.000 đồng). Sau đó thì không trả vốn, lãi nữa. Nay Công ty t yêu cầu ông T phải trả cho Công ty t số tiền vốn vay 10.082.185 đồng. Xét thấy, ông T đã nhận tiền vay của Công ty t số tiền là 18.990.000 đồng nhưng đến nay ông

T mới trả cho Công ty t số tiền vốn 8.907.842 đồng, còn nợ lại số tiền vốn là 10.082.185 đồng. Tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định "*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*". Như vậy, ông T đã không thực hiện nghĩa vụ trả tiền vốn theo thỏa thuận nên đã vi phạm vào mục 3 phần số IV về cam kết của bên vay trong Hợp đồng tín dụng mà hai bên đã ký kết nên phải chịu mọi hậu quả theo giao kết và theo quy định của pháp luật. Do đó, việc Công ty t yêu cầu ông T phải hoàn trả số tiền vốn còn nợ là 10.082.185 đồng là có cơ sở, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Công ty t yêu cầu ông T có trách nhiệm thanh toán số tiền 8.600.815 đồng, tính từ 16/9/2017 đến ngày làm đơn khởi kiện 15/4/2018 với lãi suất 5%/tháng (lãi suất theo dư nợ gốc giảm dần). Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 "*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*" và Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định: "*Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng nhằm đáp ứng nhu cầu vốn của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và đời sống có hiệu quả*"; Điều 11 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng được ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước được sửa đổi bổ sung bằng Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 quy định *"1. Mức lãi suất cho vay do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. 2. Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn do tổ chức tín dụng ấn định và thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng tín dụng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn cho vay đã được ký kết hoặc điều chỉnh trong hợp đồng tín dụng*". Xét hợp đồng tín dụng số số 20160111-500000-2649 ngày 06/01/2016, Công ty t và ông T thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nêu trên. Do đó yêu cầu tính lãi của nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, tổng số tiền vốn và tiền lãi vay mà ông T phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty t là 18.683.000 đồng (trong đó, tiền vốn là 10.082.185 đồng, tiền lãi là 8.600.815 đồng).

[5] Về ý kiến của bị đơn T tại phiên tòa xin được trả chậm số tiền 18.683.000 đồng cho nguyên đơn mỗi tháng là 500.000 đồng cho đến khi hết nợ. Yêu cầu này không được người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà H đồng ý, nên Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận. Yêu cầu này sẽ được xem xét ở giai đoạn thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[6] Đối với yêu cầu của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu ông T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho Công ty t thì ông T phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, xét thấy yêu cầu này là phù hợp với quy định tại

khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí. Bị đơn ông Trương Thanh T phải chịu án phí số tiền 934.150 đồng theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 1 Điều 244; khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 357, Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T

2. Buộc ông Trương Thanh T có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty T tổng số tiền vốn và lãi vay là số tiền 18.683.000 đồng, trong đó: tiền vốn gốc là 10.082.185 đồng và tiền lãi là 8.600.815 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày Công ty T có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Trương Thanh T còn phải trả lãi cho Công ty T theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền chậm thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông Trương Thanh T phải chịu án phí số tiền 934.150 đồng.

Nguyên đơn Công ty T không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho nguyên đơn Công ty T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 467.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi bảy ngàn đồng) theo biên lai thu số 0001751 ngày 16/5/2018 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự,

người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND - TPST;
- Thi hành án DS - TPST;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Bích Tuyền